



## TIẾP NHẬN NAM BANG THẢO MỘC QUA GÓC NHÌN VĂN BẢN HỌC

Đinh Thị Thanh Mai\*

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, TP Huế

**Tóm tắt.** “Nam bang thảo mộc” là văn bản Hán Nôm của Trần Trọng Bính được viết tại thư xá Yên Sơn vào tháng Hai mùa xuân năm Mậu Ngọ, niên hiệu Tự Đức (1858) sau khi tác giả thưởng hoa trong triều. Với sự hiểu biết sâu rộng về thế giới thảo mộc, tri thức uyên bác về Hán học, ngôn ngữ dân tộc (chữ Nôm) kết hợp với tài năng văn chương, tác giả đã tạo nên văn bản “Nam bang thảo mộc” chứa đựng nhiều giá trị quý báu. Tiếp nhận văn bản này qua góc nhìn văn bản học, chúng tôi kỳ vọng có thể giúp người đọc hình dung một cách tổng thể về văn bản từ tên gọi, kết cấu, thể loại, văn tự đến giá trị của văn bản.

**Từ khóa:** Nam bang, thảo mộc, dược liệu, dược tính, chữ Hán

### 1. Dẫn nhập

Kho sách của Viện nghiên cứu Hán Nôm hiện đang lưu trữ văn bản *Nam bang thảo mộc* với kí hiệu A.3236 và A.154 của Trần Trọng Bính, một người có tài về văn chương, hiểu biết sâu rộng về thế giới thực vật, uyên thâm về văn tự Hán, văn tự Nôm. Với 107 tờ sách, tác giả đã giới thiệu về 100 loài thảo mộc, trong đó có 68 phần/mục (loại cây được trình bày một mặt, chiếm 68%): Hoàng thị (tờ 6), Long nhãn (tờ 9), Liễu (tờ 11), Lựu (tờ 14), Bách nhãn (tờ 16), Ba la mật (tờ 17), Đa (tờ 19), Giá (tờ 20), Nam mộc qua (tờ 23), Lâm cảm (tờ 24), Ngũ liêm (tờ 25), Sanh (tờ 26), Trúc (tờ 27), Lý (tờ 28), Bách (tờ 29), Nam hậu phác (tờ 32), Tùng viên trà (tờ 33), Na (tờ 34), Bồ đào (tờ 35), Chanh (tờ 36), Quất (tờ 37), Thiết lâm (tờ 38), Thanh bì (tờ 40), Hòe (tờ 43), Tử vi (tờ 44), Nhất phẩm hồng (tờ 45), Quý điện tử (tờ 47), Vô hoa (tờ 48), Phật thủ (tờ 49), Hồng bì (tờ 50), Chi (tờ 51), Tang (tờ 52), Mạt lệ (tờ 53), Mộc cận (tờ 54), Địch (tờ 56), Mẫu đơn (tờ 57), Nhữ (tờ 57), Huệ (tờ 62), Đổ quyên (tờ 64), Sơn trà (tờ 65), Mộc tê (tờ 66), Nữ trinh (tờ 67), Nhận lai hồng (tờ 68), Oanh bất lập (tờ 69), Thủy tiên (tờ 70), Khô mộc (tờ 71), Tương tư (tờ 72), Kê quan (tờ 73), Long cốt (tờ 75), Hồng qua (tờ 76), Lạn qua (tờ 77), Đại mạch (tờ 78), Tiểu mạch (tờ 79), Khương (tờ 82), Khương (tờ 83), Uất kim (tờ 84), Giói (tờ 85), Phượng vĩ (tờ 86), Kinh giới (tờ 87), Tử tô (tờ 88), Ma (tờ 89), Lục đậu (tờ 91), Hồ nhĩ (tờ 92), Nhữ (tờ 93), Bạc (tờ 94), Toán (tờ 95), Hồ qua (tờ 96), Cự (tờ 97), Mã xỉ (tờ 99), Thông (tờ 100). Ba mươi hai phần/mục (loại cây còn lại) được trình bày hai mặt, chiếm 32%, trong đó thường là một mặt, hai

\*Liên hệ: thanhthanhmaivkh@husc.edu.vn

dòng ở mặt thứ hai. Từ thực tế văn bản như trên, chúng tôi tạm nhận định, tác giả trình bày 100 loài cây cỏ bằng văn phong tường thuật, ngắn gọn, cung cấp những thông tin cần bản nhất về hệ thực vật phong phú của nước Nam. Văn bản có kích thước 28 × 18 cm, đánh số trang bằng chữ Hán ở giữa cạnh bên trái văn bản. Nhờ vậy, người đọc có thể nhận biết, phân loại, sử dụng, phát huy những công dụng của thực vật vào đời sống sinh hoạt và chăm sóc sức khỏe của con người.

Để làm nổi bật các đặc điểm của văn bản, trên cơ sở lý luận là lý thuyết văn bản học, chúng tôi vận dụng các phương pháp văn bản học làm chủ yếu. Ngoài ra, chúng tôi sử dụng thêm các phương pháp liên ngành để có thể bóc tách tường tận văn bản, hy vọng bước đầu hình dung một cách khái quát nhất về văn bản thông qua các tiêu chí về nội dung và hình thức.

### 1.1. Về tên gọi của văn bản “Nam bang thảo mộc”

*Nam bang thảo mộc* (南邦草木) ngữ Hán Việt được ghép từ hai từ ghép “Nam bang” và “thảo mộc”. Cả hai từ ghép này đều quen thuộc và không xa lạ đối với người Việt. 南 (Nam) là phương Nam, 邦 (bang) là nước; 南邦 (Nam bang) được hiểu là nước Nam. 草木 (thảo mộc) cũng là từ ghép Hán Việt: 草 (thảo) có nghĩa là cỏ, 木 (mộc) có nghĩa là cây. Như vậy, danh ngữ “thảo mộc” là cụm danh từ ghép chỉ chung các loại cây cỏ. Cả ngữ “Nam bang thảo mộc” hiểu là “cây cỏ nước Nam”. Trong *Nam bang thảo mộc*, danh mục các loài cây được giới thiệu rất đa dạng và phong phú bao gồm nhiều loại cây với đặc điểm, công dụng, tính năng và giá trị khác nhau

### 1.2. Về kết cấu của văn bản “Nam bang thảo mộc”

*Nam bang thảo mộc* viết về 100 loài thảo mộc nước Nam, được chia thành hai tập: tập thượng và tập hạ. Mỗi loại được trình bày bằng một đề mục, thường là một trang hoặc hơn một trang. Như vậy, 100 loài cây là 100 đề mục, được xếp thứ tự liên tiếp. Mở đầu là 龍眼 – Long nhãn cho đến loại cây cuối cùng là 蒟 – Thông. Dưới đây là bảng danh mục các loài cây *Nam bang thảo mộc* được lập theo vị trí sắp xếp của tác giả.

**Bảng 1.** Danh mục 100 loại cây trong Nam bang thảo mộc

STT	Hình thể	Tên Hán Việt	Tên thuần Việt	Trang
1	巴羅密	Ba la mật	Cây mít	21
2	巴蕉	Ba tiêu	Cây chuối	27
3	薄	Bạc	Cây bạc hà	94
4	栢	Bách	Cây bách	29
5	百眼	Bách nhãn	Cây na	16
6	葡萄	Bồ đào	Cây Nho	35

7	茄	Cà	Cây Cà	93
8	柑	Cam	Cây cam	15
9	菊	Cúc	Cây hoa cúc	60
10	朱柿	Chu thị	Cây hồng	7
11	苣	Cự	Rau diếp	97
12	楮	Chữ	Cây dó/cây vó	39
13	椰	Da	Cây dừa	3
14	移	Đa	Cây đa	19
15	桃	Đào	Cây đào	11
16	大麥	Đại mạch	Lúa mạch	78
17	杜鵑	Đỗ quyên	Cây đỗ quyên	64
18	荻	Địch	Cỏ lau	56
19	芥	Giới	Rau cải	85
20	夏和	Hạ hòa	Lúa	81
21	海欖	Hải đường	Cây hải đường	46
22	黑豆	Hắc đậu	Cây đậu đen	90
23	黃柿	Hoàng thị	Cây thị	6
24	槐	Hòe	Cây hòe	43
25	紅皮	Hồng bì	Cây quýt hồng bì	50
26	紅瓜	Hồng qua	Dưa hồng/Dưa bở	76
27	虎耳	Hổ nhĩ	Cỏ tai hổ	92
28	虎瓜	Hổ qua	Củ ấu	96
29	蕙	Huệ	Hoa Huệ	62
30	荊芥	Kinh giới	Cây kinh giới	87
31	鶯不立	Kính bất lập	Cây xương rồng	69
32	枯木	Khô mộc	Cây lan phượng vĩ	71
33	苦楝	Khổ luyện	Cây xoan rừng/ cây cứt dê	42
34	雞冠	Kê quan	Hoa mào gà	73
35	姜	Khuong	Cây gừng	82
36	蘭	Lan	Cây lan	61
37	爛瓜	Lạn qua	Quả bí ngô	77
38	欖橄	Lâm cảm	Quả trám	24

39	龍骨	Long cốt	Hoa long cốt, phấn long cốt	75
40	龍眼	Long nhãn	Cây nhãn	9
41	梨	Lê	Cây lê	13
42	荔枝	Lệ chi	Cây vải	10
43	李	Lý	Quả mận	28
44	蓮	Liên	Cây/Hoa sen	59
45	柳	Liễu	Cây Liễu	12
47	綠豆	Lục đậu	Đậu xanh	91
47	榴	Lựu	Cây lựu	14
48	馬齒	Mã xỉ	Cây mã xỉ	99
49	麻	Ma	Cây gai, đay	89
50	梅	Mai	Cây/Hoa mai	1
51	茉莉	Mạt lị	Hoa nhài	53
52	牡丹	Mẫu đơn	Cây/Hoa mẫu đơn	57
53	蔗	Giá	Cây mía	20
54	木槿	Mộc cận	Cây/Hoa dâm bụt	54
55	木犀	Mộc tế	Cây/Hoa quế	66
56	棉	Miên	Cây bông	4
57	苜蓿	Mục túc	Cỏ linh lăng	98
58	挪	Na	Cây/quả	34
59	南厚樸	Nam hậu phác	Cây hậu phác	32
60	南木瓜	Nam mộc qua	Cây đu đủ	23
61	梧桐	Ngô đồng	Cây ngô đồng	8
62	五廉	Ngũ liêm	Cây khế	25
63	椴	Nguy	Cây dành dành	51
64	雁來紅	Nhạn lai hồng	Cây lão thiếu niên	68
65	一品紅	Nhất phẩm hồng	Cây hồng	45
66	絮	Nhú	Cây bông	58
67	女貞	Nữ trinh	Cây xấu hổ	67
68	佛手	Phật thủ	Quả Phật thủ	49
69	芙蓉	Phù diệp	Cây phù diệp	74
70	芙蓉	Phù dung	Cây/Hoa phù dung	55
71	鳳尾	Phượng vĩ	Cây phượng vĩ	86

72	橘	Quất	Cây quất	37
73	桂	Quế	Cây quế	18
74	鬼面子	Quý diện tử	Cây mặt quý	47
75	撐	Sanh	Cây sanh	26
76	山茶	Son trà	Cây son trà	65
77	棗	Táo	Cây táo	41
78	桑	Tang	Cây dâu	52
79	檳榔	Tân lang	Cây cau	5
80	青皮	Thanh bì	Cây quýt	40
81	蒜	Toán	Cây tỏi	95
82	葱	Thông	Cây hành	100
83	小麥	Tiểu mạch	Cây lúa mì	79
84	天歲	Thiên tuế	Cây thiên tuế	63
85	鐵林	Thiết lâm	Cây gỗ lim	38
86	松	Tùng	Cây Tùng	2
87	松圓茶	Tùng viên trà	Chè trong vườn Tùng	33
88	秋和	Thu hòa	Cây lúa mùa thu	80
89	水仙	Thủy tiên	Cây/Hoa thủy tiên	70
90	紫芽	Tử nha	Cây tử nha	83
91	紫蘇	Tử tô	Cây tía tô	88
92	紫薇	Tử vi	Cây tử vi	44
93	相思	Tương tư	Cây tương tư	72
94	橙	Tranh	Cây chanh <sup>1</sup>	36
95	竹	Trúc	Cây tre	22
96	竹沙	Trúc sa	Cây nứa	31
97	柚	Dữu	Cây bưởi	27
98	鬱金	Uất kim	Củ rễ cây nghệ	84
99	無花	Vô hoa	Cây sung	48
100	禹餘糧	Vũ dư lương	Củ nâu	30

<sup>1</sup> Theo từ điển Hán Việt chữ 橙 (Tranh) nghĩa là Cây cam nhưng ở đây tác giả dùng âm Hán Việt 橙 (Tranh) để chỉ cây chanh. Chúng tôi sẽ dĩ khẳng định vậy là do căn cứ vào cách giới thiệu của tác giả: “Diệp tiểu nhi sảo trường, thụ bất thậm đại, kì quả dữ quất tương tự. Thực chi thậm toan – Tranh, 36”/ Lá nhỏ dài nhọn, cây không to, quả của nó tương tự quả Quýt, ăn rất chua.

Từ Bảng 1, chúng tôi tạm nhận định: Tác giả sắp xếp các loại cây cỏ nước Nam trong hai tập thượng và tập hạ tương đối đơn giản, tự do không theo một tiêu chí nào. Nghĩa là, cả tập thượng và tập hạ đều giới thiệu đa dạng các loại thảo mộc từ cây ăn quả, cây cảnh đến cây lấy gỗ, làm dược liệu... Với cách bố trí đó, khi tiếp cận văn bản này, người đọc thoải mái thưởng thức, tìm hiểu, nhận biết thảo mộc mà không cảm thấy gò bó, nặng nề. Nhờ vậy, sự linh hoạt theo đó đến một cách tự nhiên, hiệu quả hơn.

### 1.3. Về văn tự của văn bản “Nam bang thảo mộc”

*Nam bang thảo mộc* là văn bản Hán Nôm, trong đó, chữ Hán là văn tự được sử dụng xuyên suốt từ đầu đến cuối văn bản. Người học có thể học chữ Hán thông qua tên gọi thảo mộc được miêu tả, giới thiệu trong văn bản. 100 loại cây ứng với 100 tên gọi, cũng là 100 từ vựng Hán về danh tự cây cỏ nước Nam. Từ đó, chúng tôi lập ra bảng danh mục các loại cây cỏ ở nước Nam theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt, giúp người học thuận lợi trong việc nắm bắt tên gọi âm Hán Việt và tên gọi thuần Việt của các loại thảo mộc này.

Căn cứ vào bảng danh mục đã dẫn trong Mục 1.2, chúng ta thấy thế giới thực vật được phản ánh trong văn bản khá đa dạng và phong phú, có thể chia thành các loại cây lấy gỗ (松, 鐵林, 栢...); cây lấy hoa (梅, 紫薇, 水仙, 芙蓉, 蘭); cây lấy quả (橘子, 李, 蒲桃, 柚, 橙, 龍眼, 無花, 棗); cây lấy hạt, cây lấy củ (蓮, 禹餘糧, 蒜, 葱); cây lấy lá (紫蘇, 荊芥), trong đó có nhiều loại cây quen thuộc, gần gũi với con người: 橙 Cam, 巴羅密 Mít (Ba la mật), 龍眼 Nhân, 蔗 Mía, 檳榔 Cau (Tân lang), 紫蘇 Tía tô, 荊芥 Kinh giới... Mỗi loại cây được tác giả miêu tả ngắn gọn, tỉ mỉ, cung cấp những thông tin căn bản nhất về tên gọi, nguồn gốc, đặc điểm, công dụng của các loài thảo mộc nước Nam... Chẳng hạn, trong bài 龍眼 (Long nhãn), ông viết: “*Thụ mộc dữ Lê Chi tương tự, dẫn kì quả tiểu như bi, khả thực. Hạch tựa long nhãn cố danh. Thử kì quả nhục sái càn điều chi long nhãn. Thực chi bổ tì. Mỗi thụ đắc số thiên quả tao thực thời tất nhất tề trích thái...*” (Tạm dịch: cây tương tự cây vải, nhưng quả nhỏ như bi, ăn được. Hạt tựa mắt rồng cho nên có tên là Long nhãn. Lấy thịt của nó đem phơi nắng gọi là long nhãn. Ăn vào bổ tì. Mỗi cây có đến hàng ngàn quả đợi đến lúc chín đồng loạt hái...). 荔枝 được tác giả giới thiệu: “*Thụ cao nhi đại, quả thùy lữ lữ, quả nhục như thùy tinh. Thực chi vị thậm mỹ. Sản ư ngã quốc giả tối, chủ tịch Đường thời Dương Quý Phi hỉ thực Lê chi. Mỗi niên liễn đảo Đường kinh nhân bỉ mã quyện bất như kì cơ*” (Tạm dịch: Cây cao mà to, quả từng chùm, cùi như thủy tinh. Vị của quả này ăn rất ngon. [Nó] là một loại đặc sản của nước ta. Xưa, Dương Quý Phi thời nhà Đường thích ăn vải. Mỗi năm, vải được chở đến kinh đô nhà Đường cơ hồ khiến người, ngựa mỏi mệt...). Vẫn với lối hành văn quen thuộc, Trần Trọng Bình giới thiệu về 紫薇 – loài cây bụi, thân gỗ nhỏ: “*Kỳ thụ trường thọ sở thập bách tuế. Tục truyền, Tử vi tinh giáng sinh ư thử thụ cố danh. Kỳ hoa số thập đóa, nhi sắc tử, dĩ thủ tế tao kì mộc bì tặc chi diệp giai động*”. (Tạm dịch: Cây sống lâu hơn một trăm năm. Theo truyền thuyết dân gian, cây giáng sinh ở đất cho nên có tên vậy. Hoa của nó có khoảng 10 nhị, màu tím, lấy tay mà gõ vào vỏ cây thì cành lá đều động.)

Chữ Hán trong văn bản chiếm ưu thế, chữ Nôm xuất hiện với số lượng không nhiều, nhưng là sự cần thiết, quan trọng thể hiện ý thức tự tôn với các vai trò giải thích, dẫn điển, ca dao tục ngữ. Vốn là loại văn tự do người Việt sáng tạo, chữ Nôm trong *Nam bang thảo mộc* trở thành vốn tư liệu quý để người học có thể lĩnh hội, học tập văn tự dân tộc một cách sinh động, hiệu quả. Có thể hình dung về số lượng chữ Nôm trong văn bản này qua bảng thống kê dưới đây:

**Bảng 2.** Bảng dẫn chữ Nôm trích tuyển trong *Nam bang thảo mộc*

STT	Bài (Mục/ phần)	Tên Hán Việt	Trang	Chữ Nôm
1	巴羅密	Ba la mật	21	Nhà gọi cây mít 茄嚙核機, Quả này vốn ở chạc ba cây 果尼本於萼巴核
2	百眼	Bách nhãn	16	Thơm như hoa hứ 黃如花(木許) <sup>2</sup>
3	柑	Cam	15	Cam ba đồng mót 柑巴銅沒, Quất một đồng ba 橘沒銅巴
4	朱柿	Chu thị		Tiền không một đồng, Ấn hồng không hạt 錢空沒銅, 咬紅空曷
5	移	Đa	19	Thần cây đa 神核移, ăn gạo lá đa 啞精蘿移 Con vua thì lại làm vua 猥弄時吏弄, Con nhà thầy chùa lại quét lá đa 泥茄傑廚時撒蘿移
6	黃柿	Hoàng thị	6	Ấp úng như ngậm hạt thị 邑嚙如吟曷柿
7	龍眼	Long nhãn	9	Bi 碑 <sup>3</sup>
8	柳	Liễu	12	Lông mày lá liễu 脰眉蘿柳
9	茉莉	Mạt lệ	53	Thoang thoang hoa nhài càng thơm lâu 倘倘花希強黃歎
10	挪	Na	34	Răng đen hạt na 朧黠曷挪
11	五廉	Ngũ liêm	25	Sa cành khế 沙梗契
12	一品紅	Nhất phẩm hồng	45	Đỏ như Nhất phẩm hồng 赭如一品紅
13	梨	Như	58	Trắng như Bông 崑如楓
14	橘	Quất	37	Tháng chín thời quất đỏ tròn 膾脗時橘赭 膾
15	蒜	Tỏi	95	Cái lọ củ tỏi 丐路矩蒜
16	葱	Thông	100	Nem gói gọi hành 膾膾嚙苻
17	鐵林	Thiệt lâm	38	Bao giờ rau diếp làm đình 包除葵葉亭, Gỗ rừng ăn ghém thời mình lấy ta 楷棧咬薊時膾礼些
19	松圓茶	Tùng viên trà	33	Bảo nhau lên núi hái chè 保饒蓮崗採茶

<sup>2</sup> Hứa: là chữ Nôm tự tạo bộ + chữ: chữ “mộc” 木 (biểu ý)+ chữ “hử” 許 (biểu âm)

<sup>3</sup> “Bi”: chữ Nôm mượn nghĩa của âm Hán Việt “bia”.

20	相思	<i>Tương tư</i>	72	Ớt nào chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng 艺芾拯鞞, 媽芾拯哈慳 (重夫) <sup>4</sup>
21	橙	<i>Tranh</i>	36	Ăn Chanh ngồi gốc cây Chanh 啖橙坐裕核橙
22	無花	<i>Vô hoa</i>	48	Nhiều đã như Sung 翹缶如充
23	禹餘糧	<i>Vũ dư lương</i>	30	Bồ nâu phải nắng thòi mà chẳng đi 蒲○沛燙時 麻庄移

Cứ liệu chữ Nôm trong Bảng 2 cho thấy mức độ xuất hiện của văn tự này thấp (118 chữ) nhưng đa dạng về kiểu loại: chữ Nôm mượn (91 chữ, chiếm 77,11%) và chữ Nôm tự tạo (27 chữ, chiếm 22,88%). Con số này phản ánh thực trạng sử dụng chữ Nôm mượn là chủ yếu trong thế kỉ XV–XVI. Chữ Nôm góp phần vào việc giải thích, dẫn điển, đoán âm, đoán nghĩa, là căn cứ để khẳng định giá trị của loại hình văn tự này trong việc chuyển dịch từ Hán sang Nôm; khẳng định tài năng văn chương của Trần Trọng Bính. Phải là người tinh thông cả Hán và Nôm, phải hiểu biết sâu rộng về các loài cây cỏ, hoa lá, tác giả mới biên soạn được *Nam bang thảo mộc* chứa đựng nhiều tri thức giá trị đến vậy.

## 2. Giá trị của văn bản “Nam bang thảo mộc”

### 2.1. Giá trị về mặt thực vật học

*Nam bang thảo mộc* là cuốn sổ tay cung cấp những kiến thức căn bản về đặc điểm, tính chất, công dụng của thảo mộc. Người đọc dựa vào đó có nhận thức căn bản đối với mỗi loại thực vật, tận dụng tốt những ưu thế của cây trong đời sống sinh hoạt, phòng bệnh của con người. Cụ thể:

Thảo mộc được sử dụng làm lương thực thực phẩm như: 可煮為飯–秋和, 80: *khả chủ vi phạn – Thu hòa, 80* (có thể nấu làm cơm – Lúa mùa thu, 80); 到熟辰或煮或炒俱可食 –大麥, 78: *đáo thực thìn chủ hoặc sao cụ khả thực – Đại mạch, 78* (đến lúc chín thì nấu hoặc sao đều có thể ăn – Lúa mạch, 78); 到熟辰可煮而食。向暑曬乾以自白燕: *đáo thực thìn khả chủ nhi thực... hướng thi sái can dĩ tự Bạch yến điều – Tiểu mạch, 79*: (đến lúc chín có thể nấu ăn... đem phơi nắng (làm thức ăn) nuôi chim Bạch yến – Tiểu mạch, 79); 可食或取豆子熟取水而飲 – 黑豆, 90: *khả thực hoặc thủ đậu tử thực thủ thủy nhi ẩm – Hắc đậu, 90* (có thể ăn hoặc lấy đậu nấu lên lấy nước uống); 取煮成豆羹和以沙糖食之快適人– 綠豆, 91: *thủ chủ thành đậu canh hòa dĩ sa đường thực chi khoái thích nhân – Lục đậu – đậu xanh, 91*...

Thảo mộc được sử dụng làm gia vị: 食牛牢肉煮必用... 可除不祥惡氣 *thực ngưu lao nhục chủ tất dụng ... khả trừ bất tường ố khí – Toán, 95* (ăn thịt trâu [bò] tất dùng [tỏi]... có thể trừ được khí xấu – Tỏi, 95); 珍饈穀多用... 食膾者必用蔥 *trân soạn hào đa dụng... thực khoái giả tất dụng thông – Thông, 100*: [Hành] được dùng vào các món ăn [trong bữa] tiệc... người ăn gói cũng ăn [kèm]

<sup>4</sup> Chồng: là chữ Nôm tự tạo ghép 2 mặt chữ +chữ: chữ夫 phu (biểu ý)+ 重trùng( biểu âm)



hành – *Hành*, 100; 其味甚辛食牛肉者必用 *kì vị thậm tân thực ngưu nhục giả tất dụng*, *Khuong*, 82: Vị của nó [cây gừng] rất cay, ăn thịt trâu tất sẽ [ăn với] gừng – *Gừng*, 82; Kinh giới cũng là một loại thảo mộc dùng làm gia vị nhưng 不可常食 *bất khả thường thực* – không nên ăn thường xuyên – *Kinh giới*, 87); 其葉切細, 調米煮成疎粥. 中暑人食一二鉢... 則暑氣從汗而出... – *紫蘇*, 88. *Kì diệp thiết tế điều, mễ chủ thành sơ cức, trúng thử nhân thực nhất nhị bát ...tắc thử khí tòng hãn nhi xuất...* (*Tử tô*, 88): lá của nó [cây Tía tô] thái nhỏ, gạo nấu thành cháo, người cảm nắng ăn một hai bát ... khí nóng theo mồ hôi toát ra... (*Tía tô*, 88).

Thảo mộc cho thu hoạch quả có: Long nhãn, Lê chi (Vải), Cam, Bách nhãn (Na), Ba la mật (Mít), Ba tiêu (chuối), Hồng bì... Mỗi loại quả có công dụng khác nhau, cung cấp dưỡng chất giúp cho cơ thể khỏe mạnh. Ví dụ như: 木高而大, 菓垂纍纍. 菓肉如水晶, 食之味甚美...: *Thụ cao nhi đại, quả thùy lũy lũy. Quả nhục như thủy tinh, thực chi vị thậm mỹ* (*Lê chi*, 10): Cây cao mà to, quả từng chùm rủ xuống. Cùi của nó trong như thủy tinh, khi ăn, vị của nó rất ngon (*Vải*, 10); 航州俗趣, 梨花開辰釀酒, 因名梨花酒. 菓較大味雜甘酸, 土民多采 – *Hàng Châu tục sấn, Lê hoa khai thìn nhưỡng tiêu, nhân danh Lê hoa tiêu...*: *Quả giáo đại vị tạp cam toan. Thổ nhân đa thái chủ nhi thành hào. Thử hào tôi quý, hàm chi khả dĩ nhuận phế tiêu đàm sinh tân, chỉ khát...* (*Li*, 13) : Theo tục truyền ở Hàng Châu, lúc hoa Lê nở là lúc ủ rượu, nhân đó có tên rượu hoa Lê. Quả to nhọn, vị ngọt chua. Nhiều người dân hái về, thái ra đun lên thành cao.

Thảo mộc dùng lấy gỗ: 其木質與鏗林相似... 用以製成几, 桌經久其色如角, 不蠹不壞 – *Kỳ mộc chất dĩ thiết lâm tương tự... dụng dĩ chế thành kì, trác kinh cửu kì sắc như giốc, bất đố bất hoại* (*Bách*, 29): Gỗ của cây [Bách] tương tự với gỗ của cây Lim, dùng làm ghế, bàn lâu ngày màu sắc như sừng của loài thú, không bị mối mọt phá hoại – (*Bách*, 29); 其木質似鏗林故名, 為木中之最, 取以構作亭臺樓閣者雖千百年蠹不不壞 – *Kỳ mộc chất tựa thiết cố danh, vi mộc trung chi tôi quý, thủ dĩ cấu tác đình, thất, lâu các giả, tuy thiên bách niên bất đố bất hoại* (*Thiết lâm*, 38): Gỗ của cây này [Lim] tựa như sắt nên có tên vậy, là loại gỗ quý nhất trong các loại gỗ, người ta lấy làm đình, đài, lầu gác dù cả nghìn năm cũng không bị mối mọt (*Gỗ Lim*, 38)...

Bên cạnh các công dụng trên, một số cây trong *Nam bang thảo mộc* còn có tác dụng dùng làm dược liệu chữa bệnh: bồ đề có *Long nhãn*; bồ phế tiêu đàm chỉ khát sinh tân có *梨 Lê*, *椰 Dừa*, *五廉 Ngũ liêm* (Khê); tán độc có *百眼 Bách nhãn*, trị bách bệnh có cây *Quế* ...用此逆眼皮煎而飲之 則其毒立 – *Dụng thử nghịch nhãn bì tiển nhi ẩm chi tác kì độc lập tán* (16): Dùng vỏ quả này sắc lấy nước uống chất độc ngay lập tức sẽ tan; 菓肉晒乾調之龍眼, 食之補 – *Quả nhục sái can vị chi Long nhãn, thực chi bồ đề* (*Long nhãn*, 9); 土人多采煮而成膏. 此膏最貴舍之可以潤肺消痰生津止渴 (梨, 13) – Thổ nhân đa thái chủ nhi thành hào. *Thử cao tôi quý hàm chi khả dĩ nhuận phế tiêu đàm sinh tân chỉ khát* (*Lê*, 13) – Nhiều người nông dân hái quả [Lê] đem đun lên thành cao. Cao [quả Lê] là thứ quý nhất có thể giúp nhuận phế tiêu đàm sinh tân chỉ khát; lấy lá làm thuốc chữa chứng đi ngoài (lị chứng) như 栢 *Bách* (Cây Bách): 葉其可醫人之症痢者 (栢, 29) – *Diệp kì khả y nhân chi chứng lị giả* – Lá của cây Bách được các lương y dùng để chữa chứng lị (đi ngoài). Hay

其皮最贵，用療百病 (Quế, 18) *Kì bì tối quý dã, dụng liệu bách bệnh* – Vỏ của [cây Quế] rất quý, dùng để trị bách bệnh (Quế, 18). Lá cây 梔 *Dành dành* đem đập nát phơi sương một đêm lấy dao thái nhỏ thành lát ngâm vào nước, người có bệnh đau mắt đặt một lát đắp lên trên mắt, bệnh đau mắt lập tức hết (其葉搗碎 .承霜一夜以刀割之死成水片，人有木痛者置一片於木上其痛立愈 (梔, 51)...

Một số loại thảo mộc có công dụng để nhuộm màu: Dùng hạt na để nhuộm cho răng đen “Răng đen hạt na” (Na, 34); dùng hạt bỏ vào nước đun lên có rất màu vàng có thể dùng để nhuộm giấy (取其核投清水煮之其色甚黄，可染黄紙 – *thủ kì hạt đậu thanh thủy chủ chi kỳ sắc thậm hoàng, khả nhiễm hoàng chi*); nhuộm vải có 禹餘糧 *Vũ dư lương* (Củ nâu, 30): 其菓去皮搗碎和鶴清水一盆，以染白布 (bỏ vỏ của nó [củ nâu] đi, giã nhỏ hòa vào một bát nước, lấy để nhuộm vải).

Một số loại thảo mộc như Lan, Cúc, Huệ... lại là những loài hoa mang đến cho con người hương thơm thanh khiết, nguồn hứng khởi, động lực để vượt qua khó khăn: 欲撒棘圍跨桃浪，當培心地蘭 (蘭, 61).

## 2.2. Giá trị về mặt văn bản học, văn tự học

*Nam bang thảo mộc* là một tư liệu giá trị lưu giữ tri thức Hán Nôm hữu ích, có giá trị về mặt văn bản văn tự: văn tự Hán và văn tự Nôm. Sự tương quan về chữ Hán và chữ Nôm trong văn bản này không cân xứng (chủ yếu là văn tự Hán, văn tự Nôm được đan xen vào chi điểm xuyên làm rõ nghĩa hoặc giải thích cho ý nào đó của văn tự Hán) nhưng là sự cần thiết thể hiện sự hiểu biết, khả năng vận dụng linh hoạt của Trần Trọng Bính, nhờ vậy, có thể hỗ trợ cho người đọc trong việc tiếp nhận.

Khảo sát văn tự, chúng tôi thấy *Nam bang thảo mộc* có dùng cách viết kiêng húy tên vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì). Theo lệ kiêng húy triều Nguyễn, đời vua Tự Đức, tránh phạm húy chữ “時”(thời) được đổi sang chữ “辰”(thời). Trần Trọng Bính viết *Nam bang thảo mộc* vào năm 1858 (tháng Hai, mùa xuân năm Mậu Ngọ) đã tuân theo lệ kiêng húy triều Nguyễn thể hiện rõ ở việc ông dùng chữ “辰”(thời) để thay cho chữ “時”(thời). Tuy nhiên, chữ “花”(hoa), “種”(chủng), “植”(thực) vẫn được dùng văn bản này chứng tỏ tác giả *Nam bang thảo mộc* thực hiện việc kiêng húy chưa triệt để. Như vậy, đứng ở góc độ văn tự học, chữ viết kiêng húy được xem là một trong những cứ liệu để xác định niên đại tác phẩm, nghiên cứu lịch sử hình thành văn bản. Việc nắm vững luật lệ, chữ kiêng húy ở các đời góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử, khai thác giá trị văn bản đạt hiệu quả hơn.

Văn tự Hán được viết chân, rõ, là văn tự chính trong *Nam bang thảo mộc*. Từ tên gọi của văn bản, tên gọi của các mục/bài trong văn bản, đến nội dung của mỗi mục/bài đều sử dụng Hán tự. Qua đó, người đọc được biết thêm tên gọi Hán văn, đặc điểm, công dụng của thảo mộc; góp phần vào việc nâng cao tri thức Hán tự, tri thức về thảo mộc.

Văn tự Nôm được lồng ghép vào văn tự Hán văn có công dụng giải thích, làm rõ nghĩa cho từ Hán. Xét về đặc điểm cấu tạo, qua thống kê, chúng tôi thấy chữ Nôm được sử dụng cả theo hai cách: chữ Nôm mượn (chữ Nôm phái sinh) và chữ Nôm tự tạo (chữ Nôm tạo sinh). Đây được xem là cứ liệu góp phần vào việc giúp người đọc tìm hiểu về niên đại của văn bản.

**Bảng 3.** Trích tuyển danh mục tên Hán Việt và tên thuần Việt của thảo mộc

STT	Hình thể	Tên Hán Việt	Tên thuần Việt	Trang
1	荔枝	<i>Lệ chi</i>	Cây vải	10
2	無花	<i>Vô hoa</i>	Cây sung	74
3	芙榴葉	<i>Phù lưu diệp</i>	Cây trâu không	48
4	紅瓜	<i>Hồng qua</i>	Dưa bở	76
5	菊	<i>Thông</i>	Cây hành	100
◦ ◦ ◦				

### 2.3. Giá trị về mặt văn học

*Nam bang thảo mộc* là văn bản có giá trị về mặt văn học, biểu hiện qua đề tài, chủ đề, ngôn ngữ, kết cấu và thể loại.

Đề tài của văn bản là cây cỏ nước Nam. *Nam bang thảo mộc* đi sâu giới thiệu thế giới thảo mộc ở nước Nam đa dạng với nhiều chủng loại, công dụng. Mỗi loại cây là một chủ đề được Trần Trọng Bính giới thiệu những thông tin căn bản về tên gọi, hình dáng, nơi trồng, tác dụng...

Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản chủ yếu là chữ Hán, điểm xuyết một số câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, đồng dao bằng chữ Nôm:

*Ớt nào mà ớt chẳng cay,  
Gái nào mà gái chẳng hay ghen chồng.*

hay

*Tiền không một đồng, ăn hồng không hạt*

hoặc

“Bao giờ rau diếp làm đình, Gõ rìng làm ghé thời mình lấy ta”; “Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa thì quét lá đa”; “Ấp úng như ngâm hột thị... là những bài ca dao, thành ngữ phổ biến đối với người Việt. Cách thức này phát huy thế mạnh của thể thơ dân tộc, góp phần vào việc giảm đi sự khô cứng, khó nhớ của các tri thức về thảo mộc, đồng thời thể hiện tài năng, sự hiểu biết sâu rộng của tác giả.

Bên cạnh đó, có văn bản, tác giả dẫn điển tích điển cố, gọi cho người đọc nhớ về một truyện xưa, tích cũ từng được ghi chép trong sử sách. Ở bài Lệ Chi có nhắc đến câu chuyện Dương Quý thích ăn Vải: 昔唐辰楊貴妃喜食荔枝。每年輦到唐京人疲馬倦不知其幾 *Tích Đường thìn Dương Quý Phi hỉ thực Lệ chi. Mỗi niên liễn đáo Đường kinh nhân bì mã quyện bất tri kì cơ* (荔枝, 10) – Xưa, thời nhà Đường, Dương Quý Phi thích ăn vải. Mỗi năm xe chở đến kinh đô nhà Đường khiến cho người ngự đều mệt mỏi không biết đâu mà kể. “Bài ký suối hoa đào” (Đào hoa nguyên kí) của Đào Tiềm đời Tấn cũng được Trần Trọng Bính nhắc tới trong bài 桃(Đào): 昔武陵人捕魚為業。沿溪忘路之，遠近忽逢桃花來岸遂誤入桃花源... (Ngày xưa có người ở Vũ Lăng làm nghề đánh bắt cá. Men theo khe suối mà quên đường về, đi xa bỗng gặp hoa đào bên bờ nhân đó lầm rằng đã vào động đào hoa).

Trong bài Liễu, tác giả lại sử dụng tích Hàn Bồng: 昔漢辰御園中，有柳似人形，號人柳一，日三眠，三起。葉長，垂有柳必有鶯 *Tích Hán thìn ngự viên trung, hữu liễu tựa nhân hình, hiệu viêt: nhân liễu nhất, viêt nhật tam miên tam khởi. Diệp trường, thùy hữu liễu tất hữu oanh...* (Xưa, trong vườn ngự thời nhà Hán, có liễu tựa hình người, gọi là Nhân Liễu Nhất. Rằng một ngày 3 lần ngủ, 3 lần. Lá dài rủ xuống tất có chim oanh [đến đậu]...). Điển tích này gọi nhớ đến một câu chuyện thời Chiến Quốc: Hàn Bồng làm quan ở nước Tống, vợ là Hà Thị có sắc đẹp khá ái làm cho Vua Tống mê mẩn, bèn lập kế giam Hàn Bồng vào ngục thất, cướp Hà Thị. Hà Thị không chịu thất tiết với chồng, bèn tự tử để lại huyết thư cầu xin vua tha thứ và cho hai vợ chồng được cùng hợp táng với nhau chung một mồ. Vua Tống ghen tức không cho hợp táng, bắt chôn hai người hai nơi. Một thời gian sau, trên hai nấm mồ mọc một cây liễu, thường có đôi chim uyên ương ban đêm xuất hiện trên cây kêu nghe rất thảm thương!

Kết cấu của văn bản rõ ràng. Bài thứ nhất, bài thứ hai cho đến bài thứ 100 tương đương với mỗi bài là một loại thảo mộc. Nhìn vào kết cấu (sự bố trí sắp xếp) này, chúng ta thấy đây là sự sắp xếp tự do không theo tiêu chí nào. Đây vừa là điều thuận lợi vừa là điểm hạn chế cho người đọc khi phân loại thảo mộc.

*Nam Bang thảo mộc* được viết bằng thể văn xuôi trần thuật – một thể loại phổ biến trong văn học viết. Ưu điểm của thể loại này là cho phép người viết có thể thoải mái trong diễn đạt, không bị gò bó về mặt câu chữ, thủ pháp nghệ thuật. Nhờ vậy, tùy vào đặc điểm, tính chất, công dụng của mỗi loại cây, tác giả trình bày dung lượng ngắn, dài khác nhau.

Với những biểu hiện nêu trên, chúng ta có thể khẳng định *Nam bang thảo mộc* là văn bản có giá trị về mặt văn học. Khai thác văn bản ở phương diện này, sẽ mở ra nhiều điều thú vị đối với những ai yêu thích Trần Trọng Bính.

### 3. Kết luận

Tiếp nhận *Nam bang thảo mộc* qua góc nhìn văn bản học, chúng tôi đã từng bước mô tả, phân tích, đánh giá về đặc điểm, tính chất, công dụng của thảo mộc; khảo sát văn bản dưới các

góc độ: đề tài, chủ đề, kết cấu, ngôn ngữ, văn tự, thể loại cũng như tài năng sử dụng chữ Hán, chữ Nôm; khai thác giá trị văn tự, văn học, điển tích, điển cố, ca dao, thành ngữ của tác giả Trần Trọng Bình. Từ đó, mở ra những hướng nghiên cứu mới cho những ai quan tâm đến văn bản này cũng như các nội dung văn bản chuyên tài.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trần Đức (1997), *Cây thuốc Việt Nam*, Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội
2. Đỗ Tất Lợi (2006), *Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội.
3. Lâm Giang (2009), *Tìm hiểu thư tịch Y dược học cổ truyền*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Đinh Thị Thanh Mai (2019), “Giới thiệu một số sách Hán văn viết về cây làm thuốc ở Việt Nam và Trung Quốc”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế học Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, ngoại ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*, Tr. 291–301.
5. Đinh Thị Thanh Mai (2020), “Từ ngữ chỉ thảo mộc và tính ứng dụng trong 南邦草木 Nam bang thảo mộc của Trần Trọng Bình”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Nghiên cứu liên ngành về ngoại ngữ ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*.

## THE WORK “SOUTHERN HERBS” FROM THE TEXT-STUDY PERSPECTIVE

Dinh Thi Thanh Mai\*

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyễn Huệ St., Hue, Vietnam

**Abstract.** “Southern herbs” is Tran Trong Binh’s Sino-Nom document. It was written at Yen Son library in February of the year of Horse (Spring 1978, Tu Duc’s Reign) when the author was enjoying flowers in the court. Well perceiving the knowledge of the herb world, sinology, national language (Nom script), and literary talent, the author composed the document on Southern herbs with numerous precious values. Receiving this document from the perspective of text study, we expect to help learners generally figure out the name, structure, genre, script and value of the document.

**Keywords:** southern, herb, Han script, Tran Trong Binh.